

Bản án số: 18/2022/DS-PT

Ngày: 21 - 01 - 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- **Bị đơn:**

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1973 (có mặt).

2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1977 (có mặt).

3. Ông Lê Văn M, sinh năm 1983 (có mặt).

4. Bà Huỳnh Thị Hồng S, sinh năm 1971 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Ngô Thị Thanh G, sinh năm 1952 (vắng mặt).

2. Ông Trần Khắc D, sinh năm 1977 (vắng mặt).

3. Bà Trần Thúy A, sinh năm 1978 (vắng mặt).

4. Ông Trần Hữu H, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 29/1, Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà G, ông D, bà A và ông H: Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 22/6/2020). (có mặt).

5. Ông Lê Văn L, sinh năm 1961; địa chỉ: Khóm B, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Lê Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2020). (có mặt).

6. Bà Lê Thị Y, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Ông Lê Văn Là E, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. Bà Lê Thị Bạch Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. Bà Lê Thị Bạch U, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Thủy, ông Là E, bà Đ và bà U: Ông Lê Văn M, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2020). (có mặt).

10. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Ông Lê Tấn I, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà U và ông I: Ông Lê Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2020). (có mặt).

12. Bà Nguyễn Thị Bé Q, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Q: Ông Lê Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2020). (có mặt).

13. Bà Lê Ngọc V, sinh năm 2004; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

14. Ông Lê Huỳnh X, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp ông X: Bà Huỳnh Thị Hồng S, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/7/2020). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

15. Ông Lê Bửu Ê, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S là các bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2020, các lời khai có trong hồ sơ vụ án của nguyên đơn là ông Trần Ngọc N trình bày:*

Ông được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số 368, ngày 30/7/1984, tại thửa đất số 66, diện tích 1.225m², tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Sau đó, ông được UBND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ số B 9751215, ngày 16/5/1995, tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 03, diện tích 682m², loại đất T + CLN, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Phần còn lại là 285m² (phía giáp ranh với ông Lâm Kim Ô) ông chưa được cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ.

Liên kề với thửa 359 của ông là thửa 243, tờ bản đồ số 03, loại đất CLN, diện tích 258m², tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. được UBND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Z đứng tên quyền sử dụng đất (bà Z đã chết).

Thửa đất đang được 04 người con gồm: ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S thừa kế QSDĐ, trong quá trình sử dụng đất thừa kế, 04 người này đã cất nhà ở và đã lấn qua thửa đất số 359, diện tích 682m² do ông đứng tên QSDĐ.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc thực tế thì do số liệu và phương hướng nên ông đã xác định lại số liệu và hướng theo đơn khởi kiện sai so với thực tế, đồng thời diện tích cụ thể của phần đất đang tranh chấp cũng có sự thay đổi. Vì vậy, ông yêu cầu ông T, ông C, ông M và bà S phải trả lại phần đất đã lấn chiếm của ông và tự tháo dỡ, di dời các công trình kiến trúc, cây trồng có trên phần đất đã lấn chiếm. Diện tích và số đo thực tế theo sơ đồ hiện trạng thửa đất có trong hồ sơ vụ án.

Ông không đồng ý bồi thường hay hỗ trợ bất kỳ chi phí gì cho ông T, ông C, ông M và bà S nên Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông.

Phần diện tích mà ông yêu cầu ông T, ông C, ông M và bà S phải trả nằm một phần tại thửa 359, diện tích 682m² mà ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và một phần khoảng 285m², hiện ông chưa được cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông T, ông C, ông M và bà S phải trả lại phần đất có diện tích 285m². Đối với phần đất này, nếu sau này có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện sau.

Ông yêu cầu ông T, ông C, ông M và bà S phải trả lại cho ông các phần đất đã lấn chiếm thuộc thửa số 359 cho đúng với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Kế Sách đã cấp cho ông là 682m².

Trong trường hợp ông T, ông C, ông M và bà S không có đất để trả lại cho ông thì ông yêu cầu ông T, ông C, ông M và bà S phải hoàn trả lại cho ông giá trị đất theo giá thị trường mà Công ty thẩm định giá đã xác định.

Đối với các chi phí tố tụng, nếu ông T, ông C, ông M và bà S có lấn chiếm đất trong thửa 359 của ông thì ông yêu cầu ông T, ông C, ông M và bà S phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng và phải hoàn trả lại cho ông phần chi phí mà ông đã tạm ứng trước để giải quyết vụ án. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại.

- Theo các trình bày trong Tờ tường trình và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, các bị đơn là ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S trình bày:

Các ông, bà xác định, toàn bộ phần công trình kiến trúc mà các ông, bà xây dựng là thuộc quyền sử dụng đất của mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Thị Z để lại nằm trong thửa đất số 243 do cụ Z đứng tên QSDĐ. Các ông, bà không có lấn chiếm đất hay xây dựng nhà trên đất của ông N như lời ông N đã trình bày. Do đó, các ông, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

Trong trường hợp Tòa án xác định phần diện tích đất đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông N thì các ông, bà đề nghị Tòa án ổn định theo đúng hiện trạng quản lý, sử dụng theo sơ đồ đo đạc thực tế và biên bản xem xét, thẩm định của Tòa án. Các ông, bà không đồng ý thối trả lại cho ông N phần giá trị đất tương ứng với phần diện tích đất mà Tòa án ổn định. Riêng các công trình gắn liền do các ông, bà xây dựng nên các ông, bà không có yêu cầu gì.

Trong quá trình sử dụng phần đất đang tranh chấp, ông C có bơm cát, cải tạo phần đất do ông C và bà S đang trực tiếp sử dụng để xây nhà ở. Đối với chi phí bơm cát và chi phí cải tạo đất của ông C thì ông C và bà S không có yêu cầu gì.

Đối với diện tích đất trống có ký hiệu số (2) theo sơ đồ đo đạc thì hiện do ông M trực tiếp quản lý sử dụng, bỏ công cải tạo, san lấp bằng cách đổ rác và đất nên mới có hiện trạng tương đối bằng phẳng như hiện nay. Nếu phần đất trống ký hiệu số (2) theo sơ đồ đo đạc mà Tòa án xác định thuộc quyền sử dụng của ông N thì các ông, bà không yêu cầu ông N phải hoàn trả lại giá trị bằng tiền đối với công cải tạo đất của ông M.

Đối với phần mái tole do ông T xây dựng có chiều ngang khoảng 01m, dài khoảng 07m, nếu Tòa án xác định thuộc quyền sử dụng của ông N thì ông T không có yêu cầu hoàn trả giá trị và sẽ tự động tháo dỡ, di dời, không yêu cầu ông N bồi thường thiệt hại gì.

Các ông, bà khẳng định, phần đất này là của cha mẹ các ông, bà quản lý, sử dụng từ năm 1982 cho đến nay và sau này là các ông, bà trực tiếp quản lý sử dụng, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các ông, bà không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thanh G, ông Trần Khắc D, bà Trần Thúy A và ông Trần Hữu H:

Thông nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L, bà Lê Thị Y, ông Lê Văn Là E, bà Lê Thị Bạch Đ, bà Lê Thị Bạch U, bà Nguyễn Thị U, ông Lê Tấn I, bà Nguyễn Thị Bé Q, ông Lê Huỳnh X trình bày:*

Thông nhất theo nội dung ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S đã trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Bửu Ê trình bày:*

Phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông E (con ruột của bà Z) có một phần diện tích sân và công trình gắn liền (giáp đường lộ đal) nằm trong phần đất đang tranh chấp giữa các bên. Đối với phần tích sân và công trình gắn liền (giáp đường lộ đal) nêu trên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nếu phần đất mà các bên đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của bà Z thì ông cũng không có ý kiến gì. Nếu phần đất mà các bên đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông N, nếu ông N đòi lại thì ông sẽ trả.

Người trả tiền chuyển nhượng phần đất nêu trên là do ông trả, đây là tiền của ông. Toàn bộ công trình kiến trúc có trên phần đất là do ông xây dựng. Tiền vàng chuyển nhượng đất giữa ông với ông E thì các bên tự giải quyết, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- *Tại Bản tự khai ngày 30/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc V trình bày:*

Căn nhà và đất đang tranh chấp giữa cha bà là ông C với ông N là tài sản của ông C. Bà thông nhất theo lời trình bày của ông C.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 1, Điều 218, khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228, khoản 2, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 174, Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1, khoản 10, Điều 12, Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Trần Ngọc N đã rút về việc đòi ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S phải trả lại phần đất có diện tích theo đơn kiện 285m² - diện tích theo đo đạc thực tế là 340,4m² (ký hiệu C) cho rằng đã lấn chiếm của ông Trần Ngọc N nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có sơ đồ thể hiện kích thước kèm theo). Ông Trần Ngọc N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ việc đã rút yêu cầu nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc N. Xác định phần đất có diện tích 561,6m², ký hiệu A, có tọa độ tại các điểm (1, 41, 42, 24, 25, 28, 34, 15, 16, 17, 18,

19, 20, 21, 22, 23, 1) là thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trần Ngọc N, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 16/3/1995, đất tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, nằm trong thửa đất số 359, tờ bản đồ số 03, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 682m², mục đích sử dụng: T 300m² + LNK 382m² (có sơ đồ thể hiện kích thước kèm theo).

Buộc bà Lê Thị Y, ông Lê Văn L, ông Lê Văn Là E, bà Lê Thị Bạch U, bà Lê Thị Bạch Đ, ông Lê Văn B (chết - có vợ là bà Huỳnh Thị Hồng S), ông Lê Văn T, ông Lê Văn C và ông Lê Văn M phải tháo dỡ, di dời tất cả các công trình kiến trúc trên phần đất có diện tích 561,6m², ký hiệu A, có tọa độ tại các điểm (1, 41, 42, 24, 25, 28, 34, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1), được xác định là thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trần Ngọc N như trên.

Buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Ngọc B và bà Nguyễn Thị Z gồm: bà Lê Thị Y, ông Lê Văn L, ông Lê Văn Là E, bà Lê Thị Bạch U, bà Lê Thị Bạch Đ, ông Lê Văn B (chết - có vợ là bà Huỳnh Thị Hồng S), ông Lê Văn T, ông Lê Văn C và ông Lê Văn M phải giao trả lại cho ông Trần Ngọc N phần đất đã lấn chiếm tại thửa 359, có diện tích 120,5m², loại đất LNK, ký hiệu B, có tọa độ tại các điểm (25, 26, 27, 28, 25), phần diện tích đất giao trả nằm trong thửa đất số 243, tờ bản đồ số 03, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.200m², mục đích sử dụng: T+ LNK, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Z (đã chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00117, ngày 28/9/1995 (có sơ đồ thể hiện kích thước kèm theo).

Ông Trần Ngọc N có có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được xác định lại tại thửa đất số 359 với diện tích 682m², mục đích sử dụng: T: 300m² + LNK: 382m², có tọa độ tại các điểm (1, 41, 42, 24, 25, 26, 27, 28, 34, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1) theo quyết định Bản án của Tòa án (có sơ đồ thể hiện kích thước kèm theo).

Buộc anh Lê Văn T phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần mái che, kết cấu mái tole, cột gỗ, cột bê tông có diện tích: 0,29m x (5,02m + 5,06m) = 0,72m² do ông Lê Văn T xây dựng lấn qua thửa đất 359 của ông Trần Ngọc N để trả lại cho ông N phần đất và không gian đã lấn chiếm. Phần mái che ký hiệu D, có tọa độ (1, 41, 42, 40, 41). (có sơ đồ thể hiện kích thước kèm theo).

Buộc ông Trần Ngọc N phải hoàn trả lại giá trị cây trồng cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị Z gồm: Bà Lê Thị Y, ông Lê Văn L, ông Lê Văn Là E, bà Lê Thị Bạch U, bà Lê Thị Bạch Đ, ông Lê Văn B (chết - có vợ là bà Huỳnh Thị Hồng S, ông Lê Văn T, ông Lê Văn C và ông Lê Văn M với số tiền là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngay sau khi ông Trần Ngọc N thanh toán xong toàn bộ phần nghĩa vụ trả tiền giá trị cây trồng theo quyết định của bản án thì ông Trần Ngọc N có quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng, quản lý các cây trồng gồm: 01 cây nhãn da Bò loại A, 02 cây Dừa loại A, 04 cây Chuối loại B.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/02/2021, ông T, ông C, ông M và bà S có đơn kháng cáo và được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách nhận cùng ngày 04/02/2021, về việc kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông N không rút đơn khởi kiện và cho rằng vụ án ông Lê Văn B kiện ông năm 2002, đến năm 2003 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, nhưng không có thụ lý, giải quyết lại cho đến nay. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bác ông tên Nguyễn Tấn Ấ ở trước năm 1945, diện tích khoảng 700m² nằm cặp theo lộ đê đê trăm bâu, đến năm 1965 ông Ấ để phần đất này lại cho mẹ ông, không có làm giấy tờ; còn phần đất phía sau giáp ông M Tăng dài khoảng 20m là của ông Lâm Văn Ấ cho lại mẹ ông, vì mẹ ông có công giữ đất cho ông Ấ. Đến năm 1984, ông đăng ký và được cấp giấy chứng nhận thửa đất số 66, diện tích 1.225m². Đến năm 1995, ông đăng ký và được cấp đổi lại giấy chứng nhận thửa đất số 359, diện tích 682m², phần đất còn lại ông chưa đăng ký cấp đổi lại. Đến năm 1982, bà Z lấn chiếm hết phần đất ông Ấ cho mẹ ông; các bị đơn tiếp tục lấn qua phần đất của ông để cất nhà ở vào năm 2002, năm 2010 và năm 2017, mỗi lần các bị đơn bao chiếm đất cất nhà ở ông đều có ngăn cản và báo cho ông K Trưởng ban nhân dân ấp, nhưng không có lập biên bản; nay ông đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn. Ông T, ông C, ông M và bà S không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng phần đất của mẹ ông N là ngay vị trí nhà của ông N không có tranh chấp, còn phần đất tranh chấp là do mẹ ông nhận chuyển nhượng của bà J vào năm 1982 và quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay; khi đăng ký cấp giấy chứng nhận thì kê khai 02 công, nhưng khi cấp giấy chứng nhận thì ghi 2.200m², cấp thiếu phần đất hiện nay đang tranh chấp, nhưng lại cấp giấy cho ông N. Đến năm 2002, cha các ông, bà phát hiện nên mới khởi kiện ông N, đến năm 2003 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, nhưng không có thụ lý, giải quyết lại cho đến nay. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, ông C, ông M, bà S và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn bà Huỳnh Thị Hồng S, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc V, ông Lê Bửu Ê vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Ngô Thị Thanh G, ông Trần Khắc D, bà Trần Thúy A, ông Trần Hữu H, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Y, ông Lê Văn Là E, bà Lê Thị Bạch Đ, bà Lê Thị Bạch U, bà Nguyễn Thị U, ông Lê Tấn I, bà Nguyễn Thị Bé Q, ông Lê Huỳnh X đều vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông T, ông C, ông M và bà S là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Vào năm 2002, ông Lê Văn B (là cha của các bị đơn) có khởi kiện ông N, cho rằng ông N đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 359, lấn qua một phần đất bà Z đã nhận chuyển nhượng của bà J. Sau khi xét xử sơ thẩm, có kháng cáo và được Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử tại Bản án phúc thẩm số 22/DSPT ngày 21/4/2003 (BL số 390 - 392) đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 46/DSST ngày 18/9/2002 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, nhưng không chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết lại theo thẩm quyền mà đưa hồ sơ vào lưu trữ tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các bên đương sự không ai yêu cầu giải quyết tiếp cho đến nay. Sau đó, ông Lâm Văn A (người kế thừa là ông Lâm Quang Ô) khởi kiện bà Nguyễn Thị Z (mẹ của các bị đơn), ông N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại bản án sơ thẩm số 55/DSST ngày 29/8/2003 (BL số 366 - 367) xử bác yêu cầu của ông Ô về việc đòi bà Z giao trả 2.200m² đất bà Z đang sử dụng tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, công nhận QSDĐ cho bà Z 2.200m² đất trong thửa 243, tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Tại bản án phúc thẩm số 100/DSPT ngày 16/12/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (BL số 359 - 360) giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55 nêu trên. Do đó, phần đất tranh chấp nằm liền kề với thửa đất số 243 chưa được Tòa án các cấp giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nên ông N khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[4] Theo ông N cho rằng ông được UBND huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 30/7/1984, tại thửa đất số 66, diện tích 1.225m², tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, ông được UBND huyện Kế Sách cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ ngày 16/5/1995, tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 03, diện tích 682m², loại đất T + CLN, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; phần còn lại 285m² (phía giáp ranh với ông Lâm Kim Ô) ông chưa được cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ. Tuy nhiên, việc trích lục hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 66 không có, do không còn lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai các cấp (BL số 271 và 485). Đồng thời, tại Công văn số 260/UBND-VP ngày 01/6/2021 (BL số 484) xác định: Việc Tòa án hỏi có phải thửa đất số 66, diện tích 1.225m² được cấp lại thành thửa đất số 359, diện tích 682m² hay không, UBND huyện Kế Sách không có cơ sở trả lời, vì không có thông tin về tờ bản đồ, không thể hiện hình thể thửa đất. Do đó, không có cơ sở xác định thửa đất số 66 được cấp đổi lại thành thửa đất số 359 như lời ông N trình bày.

[5] Xét kháng cáo của ông T, ông C, ông M và bà S về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Xét thấy, mặc dù vào ngày 06/01/2021, giữa ông N với ông T, ông C, ông M và bà S có lập Biên bản thỏa thuận (BL số 324 - 328) thể hiện: Ông C đồng ý hoán đổi đất để cho ông N đủ đất theo giấy chứng nhận QSDĐ được cấp là 682m², ông T, ông M và bà S cũng đồng ý theo ý kiến của ông C; nhưng ông T, ông M đề nghị ông C hỗ trợ và bồi thường cho các ông, vấn đề này khi về nhà các ông cùng với anh, chị em khác sẽ tự giải quyết. Các bên đương sự cùng thống nhất đến ngày 12/01/2021 tiến hành đo đạc và cắm trụ đá. Tuy nhiên, đến ngày 11/01/2021 các bị đơn đều có đơn khiếu nại cho rằng: Tại cuộc giải quyết các ông, bà chưa kịp nhận thức lại vụ việc sẽ ra sao, khi về trao đổi lại với nhau nên các ông, bà không đồng ý với biên bản đã ghi, vì quyền lợi của các ông, bà bị thiệt hại rất nhiều. Do vậy, các ông, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kế Sách tiếp tục giải quyết vụ việc tranh chấp theo quy định của pháp luật theo hướng bác bỏ biên bản này. Do đó, những nội dung theo Biên bản thỏa thuận ngày 06/01/2021 không còn giá trị để làm căn cứ giải quyết vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 06/01/2021 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N mà không xem xét, đánh giá những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án để xác định về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ là làm thiệt thòi quyền lợi của các bị đơn. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc đo đạc theo biên bản thỏa thuận nêu trên, mà tiến hành cắt trên thủ tục, giấy tờ và cắt qua thửa đất số 243, diện tích 120,5m² (không có tranh chấp) để giao trả cho ông N là hoàn toàn không có căn cứ và vượt quá phạm vi khởi kiện của ông N (vì ông N chỉ yêu cầu các bị đơn trả phần đất lấn chiếm cho đủ diện tích 682m², trường hợp không có đất để trả thì trả cho ông giá trị đất theo giá thị trường). Vì vậy, để xem xét, giải quyết vụ án thì phải xem xét về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp. Theo đó, ông N cho rằng về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bác ông tên Nguyễn Tấn Ấ ở trước năm 1945, diện tích khoảng 700m² nằm cặp theo lộ đāl trăm bầu, đến năm 1965 ông Ấ để phần đất này lại cho mẹ ông, không có làm giấy tờ. Tại bản án phúc thẩm số 22/DSPT ngày 21/4/2003, ông N với tư cách là bị đơn (BL số 390) trình bày: Thửa đất số 359 có 300m² đất thổ cư, diện tích này có nguồn gốc là của ông Ấ cho ông ở, hiện ông Ấ đã chết. Cùng thửa đất này còn diện tích 382m² đất lâu năm khác là của ông Lâm Văn Ấ cho ông sử dụng. Ngoài lời trình bày ra thì ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là do ông Ấ để lại cho mẹ của ông hoặc là do ông Ấ cho ông sử dụng. Qua xác minh những người làm chứng (BL số 493 - 511) gồm: Ông Võ Văn CH xác định phần đất tranh chấp hiện nay có nguồn gốc là của ông Ấ ở trước tiếp thu, khoảng năm 1968 ông Ấ về Sóc Trăng nên để phần đất này lại cho ông N, chuyển nhượng hay tặng cho thì ông không rõ. Ông Lâm Văn M xác định phần đất tranh chấp hiện nay do các bị đơn cất nhà ở có nguồn gốc là của ông Ấ, sau đó ông Ấ về Sóc Trăng nên để phần đất này lại cho ông (vì ông là cháu của ông Ấ), sau đó bà Z mới về ở và sau này là con bà Z ở cho đến nay. Ông Nguyễn Tấn O xác định phần đất tranh chấp hiện nay có nguồn gốc là của ông Ấ, sau đó ông Ấ về Sóc Trăng, phần đất này bỏ trống nên Nhà nước mới giao cho bà J, bà J ở một thời gian thì bà J chuyển nhượng lại cho bà Z ông không rõ, từ trước đến nay ông N hay gia đình ông N không có sử dụng phần đất tranh chấp mà do gia đình phía bị đơn sử dụng. Bà Nguyễn Thị Bạch TR,

ông Võ Văn VN xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Â, sau khi ông Â về Sóc Trăng ở thì bà J về ở, bà J để lại cho bà Z ở và sau đó là các bị đơn ở cho đến nay, từ trước đến nay ông N không có sử dụng phần đất tranh chấp mà do gia đình phía bị đơn sử dụng. Ông Lê NG xác định năm 1983 ông về sinh sống tại địa phương, khi về thì thấy bà Z ở trên phần đất tranh chấp, từ trước đến nay ông N không có sử dụng phần đất tranh chấp, khi các con bà Z cất nhà ở thì cũng không có ai tranh chấp. Riêng ông Lương Tấn LU thì chỉ biết ông N có đào hầm cá, còn diễn biến quá trình sử dụng thì ông không rõ. Qua lời khai của những người làm chứng có căn cứ xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Â, bà Z và các con bà Z quản lý, sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay, gia đình ông N không có quản lý, sử dụng. Đồng thời, ông N cho rằng đến năm 1982, bà Z lấn chiếm hết phần đất ông Â cho mẹ ông; sau đó các bị đơn tiếp tục lấn qua phần đất của ông để cất nhà ở vào năm 2002, năm 2010 và năm 2017, mỗi lần các bị đơn lấn chiếm đất cất nhà ở ông đều có ngăn cản và báo cho ông K Trưởng ban nhân dân ấp, nhưng không có lập biên bản. Tòa án tiến hành xác minh thì ông K không đồng ý cung cấp lời khai (BL số 510). Do đó, quá trình quản lý, sử dụng và các bị đơn cất nhà ở phía ông N không chứng minh được có ngăn cản và cũng không có tranh chấp, mãi đến tháng 11 năm 2019 mới phát sinh tranh chấp và đến năm 2020 mới khởi kiện đến Tòa án. Mặc dù theo Công văn số 260/UBND-VP ngày 01/6/2021 (BL số 484) xác định việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 359 là đúng chủ thể, đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật tại thời điểm đăng ký cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, việc cấp giấy chỉ áp dụng theo bản đồ đo đạc 1992 - 1994, không có đo đạc thực tế, chỉ căn cứ vào diện tích thửa đất được kê khai trong đơn đăng ký. Vì vậy, việc ông N không trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp nhưng lại kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận bao trùm luôn phần đất tranh chấp, ông N không xác định được phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 359 là từ vị trí nào tới vị trí nào, diện tích cụ thể là bao nhiêu mà chỉ yêu cầu các bị đơn trả lại cho đủ diện tích 682m² theo giấy chứng nhận ông được cấp là không có căn cứ, không phù hợp với quy định tại khoản 5, 7 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013.

[6] Từ những nhận định tại mục [5] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông T, ông C, ông M và bà S là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận và căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm khi tiến hành đo đạc đất tranh chấp (BL số 211) không xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 359 có diện tích, ngang và dài là bao nhiêu; phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 66 có diện tích, ngang và dài là bao nhiêu (sau này ông N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện). Mặc dù khi tuyên án, cấp sơ thẩm có vẽ lại sơ đồ kèm theo không có ngày, tháng, năm (BL số 428), nhưng hoàn toàn khác so với sơ đồ vị trí phần đất tranh chấp ngày 05/5/2020 khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ (BL số 211); nên khi đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, Tòa án không thể tuyên diện tích thực tế và số đo cụ thể của từng phần đất là bao nhiêu.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Cụ thể: Do không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, nên ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông N sinh năm 1952 là người cao tuổi, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm: Tổng chi phí số tiền là 26.821.200 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông N không được chấp nhận, nên ông N phải chịu và đã nộp xong theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo của các bị đơn, nên các bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: Tổng chi phí số tiền 990.000 đồng (chín trăm chín mươi nghìn đồng). Do yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là có căn cứ, nên ông N phải chịu số tiền này. Do các bị đơn đã nộp tạm ứng trước, nên ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các bị đơn số tiền này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, ông C, ông M, bà S và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 5, 7 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc N đã rút về việc yêu cầu ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S phải trả lại phần đất có diện tích theo đơn kiện 285m². Ông Trần Ngọc N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ việc đã rút yêu cầu nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc N về việc yêu cầu ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S phải trả lại cho ông các phần đất đã lấn chiếm thuộc thửa số 359 cho đúng với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách đã cấp cho ông có diện tích là 682m². Trường hợp không có đất để trả thì phải hoàn trả lại cho ông giá trị đất theo giá thị trường mà Công ty thẩm định giá đã định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm: Tổng chi phí số tiền là 26.821.200 đồng (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi một nghìn hai trăm đồng), ông Trần Ngọc N phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S mỗi người được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo các Biên lai thu số 0008818, 0008819, 0008820, 0008821 cùng ngày 09/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: Tổng chi phí số tiền 990.000 đồng (chín trăm chín mươi nghìn đồng), ông Trần Ngọc N phải chịu. Do ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S đã nộp tạm ứng trước, nên ông Trần Ngọc N có nghĩa vụ nộp hoàn trả lại cho ông Lê Văn T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn M và bà Huỳnh Thị Hồng S số tiền này.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THA tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn

